ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 1180 /GPMT-UBND	*Tây Ninh, ngày 23 tháng 5 năm 2025*

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà tại Văn bản số 03/GPMT-2024 ngày 18 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 04/GPMT-2025 ngày 23 tháng 4 năm 2025 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Trung tâm thương mại và dịch vụ Tây Ninh tại số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 2371../TTr-SNNMT ngày 29/ 4./2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà, địa chỉ tại xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Tây Ninh,

địa chỉ số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1.Tên Cơ sở: Trung tâm Thương mại và Dịch vụ Tây Ninh.

1.2.Địa điểm hoạt động: số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 3900244389 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 7 năm 1995, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 7 năm 2024 và Giấy chứng nhận đầu tư số 45121000278 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Tây Ninh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2013.

1.4. Mã số thuế: 3900244389.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trung tâm thương mại, dịch vụ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất:

- Diện tích: 8.568,7 m^2.

- Quy mô: Nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích sàn 13.008 m^2, bao gồm 01 tầng hầm, 03 tầng lầu và 02 tầng lửng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty cổ phần Thành Thành Công – Biên Hoà có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép

môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Quyết định số 1617/QĐ-UBND ngày 21/7/2014 của UBND tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trung tâm thương mại, hội nghị và tiệc cưới hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở NN&MT;
- UBND thành phố Tây Ninh;
- UBND phường 2;
- Công ty cổ phần Thành Thành Công- Biên Hoà;
- Đăng website Sở NN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1180/GPMT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của nhân viên, khách hàng với lưu lượng 20,32 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: nước thải phát sinh từ hoạt động vệ sinh, rửa nền với lưu lượng 5,2 m^3/ngày.đêm.

- Nguồn số 03: nước thải phát sinh từ hoạt động của các khu ẩm thực (nấu ăn, vệ sinh) lưu lượng 11,88 m^3/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận: 01 (một) dòng nước thải gồm nguồn số 01, 02 và 03 sau xử lý sơ bộ với tổng lưu lượng lớn nhất 37,4 m^3/ngày.đêm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở, công suất 40 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung chảy ra cống thoát nước chung khu vực sau đó chảy về rạch Tây Ninh thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

Toạ độ vị trí xả nước thải:

Điểm	Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°	
	X	Y
Điểm đầu vào	564814	1251061
Điểm đầu ra	564824	1251068
Điểm xả ra cống thoát nước chung khu vực	564781	1251012

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 37,4 m^3/ngày.đêm (tương đương 1,56 m^3/giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức.

2.5. Chế độ xả thải: liên tục.

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột A với hệ số K = 1,0, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	BOD_5	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hoà tan	mg/l	500		
5	Sunfua	mg/l	1		
6	Amoni	mg/l	5		
7	Nitrat	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100 ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

- Nguồn số 01 và nguồn số 02: nước thải sinh hoạt từ hoạt động vệ sinh của nhân viên và khách hàng, với lưu lượng 20,32 m^3/ngày.đêm và nước thải từ hoạt động vệ sinh sàn với lưu lượng 5,2 m^3/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại (có 03 bể tự hoại), sau đó theo đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở, công suất 40 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Nguồn số 03: nước thải từ hoạt động nấu ăn, với lưu lượng 11,88 m^3/ngày.đêm được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ (có 03 bể tách dầu mỡ) sau đó theo đường ống nhựa PVC dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở, công suất 40 m^3/ngày.đêm để xử lý.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt và nấu ăn của Cơ sở sau khi xử lý sơ bộ được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất thiết kế 40 m^3/ngày.đêm

để xử lý theo phương án nước thải sau xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0 trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt, vệ sinh sàn → bể tự hoại 3 ngăn → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Số lượng và dung tích: Ba (03) bể tự hoại có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, thể tích bể 1: 28 m^3; thể tích bể 2: 24 m^3; thể tích bể 3: 8 m^3.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.2. Công trình xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải nấu ăn → bể tách dầu mỡ → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

- Số lượng và dung tích: Ba (03) bể tách dầu mỡ có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước bể 1: 4 m x 1 m x 3 m; kích thước bể 2: 3,85 m x 1 m x 3 m; kích thước bể 3: 2,4 m x 0,9 m x 3 m.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở:

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải tập trung: nước thải → bể điều hoà → bể thiếu khí → bể MBBR → bể hiếu khí → bể lắng → bể trung gian → bồn lọc áp lực → nguồn tiếp nhận.

- Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

+ Một (01) bể điều hoà có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 3,6 m x 2,4 m x 3,0 m.

+ Một (01) bể thiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,9 m x 1,2 m x 3,0 m.

+ Một (01) bể MBBR có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,9 m x 1,2 m x 3,0 m.

+ Một (01) bể hiếu khí có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 3,3 m x 3,2 m x 3,0 m.

+ Một (01) bể lắng có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,0 m x 2,0 m x 3,0 m.

+ Một (01) bể trung gian có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép, kích thước 2,0 m x 1,1 m x 3,0 m.

+ Một (01) bồn lọc áp lực có kết cấu vật liệu thép, kích thước 0,5 m x 2,25 m.

- Công suất thiết kế: 40 m^3/ngày.đêm

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Chlorine

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Niêm yết quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tại khu vực xử lý; vận hành hệ thống theo đúng quy trình, kỹ thuật đã xây dựng; lập sổ theo dõi, nhật ký vận hành xử lý.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết như máy bơm, bơm định lượng. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó.
- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng đầu vào, đầu ra. Thường xuyên kiểm định, hiệu chuẩn đồng hồ theo quy định; có sổ nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ thông tin quá trình vận hành công trình xử lý nước thải

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để vận hành thường xuyên và hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa và đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của khu vực, đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình hoạt động.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Cơ sở đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT hệ số K=1 – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1180./GPMT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ BỤI, KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1 công suất 800 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;

- Nguồn số 02: khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2 công suất 800 kVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện;

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 (tương ứng nguồn số 01): tại ống thải khí thải của máy phát điện dự phòng số 1. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 564 825; Y= 1251 117.

- Dòng khí thải số 02 (tương ứng nguồn số 02): tại ống thải khí thải của máy phát điện dự phòng số 2. Tọa độ vị trí xả thải như sau: X= 564 830; Y= 1251 105.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

- Vị trí xả khí thải: trong phạm vi khu đất của Cơ sở tại số 217-219, đường 30/4, khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: lưu lượng xả bụi, khí thải lớn nhất 4.300 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: bụi, khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng bụi, khí thải khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số Kp=1,0; Kv = 0,8, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m^3/giờ	P ≤ 20.000	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ	Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải tự động, liên tục
2	Bụi tổng	mg/Nm^3	160		
3	CO	mg/Nm^3	800		
4	SO_2	mg/Nm^3	400		
5	NO_x	mg/Nm^3	680		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn số 01: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 1 công suất 800 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải bằng vật liệu tôn mạ kẽm, đường kính Ø300 mm, cao 7 m.

- Nguồn số 02: lắp đặt ống thải cho máy phát điện dự phòng số 2 công suất 800 kVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO, chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện), ống thải bằng vật liệu tôn mạ kẽm, đường kính Ø300 mm, cao 15 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Không lắp đặt hệ thống xử lý do Công ty sử dụng nhiên liệu dầu DO, khí thải tại nguồn số 1 xả ra môi trường thông qua 01 ống thải cao 7 m, khí thải tại nguồn số 2 xả ra môi trường thông qua 01 ống cao 15 m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục bụi, khí thải theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý cho nhân viên vận hành hệ thống.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1180../GPMT-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 1;

- Nguồn số 02: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của máy phát điện dự phòng số 2;

- Nguồn số 03: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ quá trình hoạt động của hệ thống xử lý nước thải;

- Nguồn số 04: tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực bãi xe giao nhận hàng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: X= 564 813; Y= 1251 116;

- Nguồn số 02: X= 564 815; Y= 1251 093;

- Nguồn số 03: X= 564 817; Y= 1251 061;

- Nguồn số 04: X= 564 808; Y= 1251 078.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 105°30', múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	*Khu vực thông thường*

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	*Khu vực thông thường*

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành.

- Cách ly, bao kín các nguồn ồn bằng vật liệu kết cấu hút âm, cách âm phù hợp.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút tai chống ồn, bịt tai) cho công nhân làm việc tại các khu vực có độ ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phớt,…

- Sử dụng bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su để cách ly rung động.

- Sử dụng các thiết bị phòng hộ cá nhân như giày chống rung có đế bằng cao su hay găng tay đặc biệt có lớp lót dày bằng cao su tại lòng bàn tay khi làm việc với máy móc có độ rung lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1180/GPMT – UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	HIộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Rắn	08 02 04	20	KS
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	10	NII
3	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	4.380	NII
4	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	Rắn	16 01 13	2	NII
5	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	17 02 04	100	NII
6	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 01	10	KS
7	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	18 01 02	50	KS
8	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	18 01 03	10	KS
9	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	Rắn	18 01 04	10	KS

	thải bằng các vật liệu khác				
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	20	KS
11	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1	NH
12	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	Rắn/lỏng	13 01 01	350	NH
Tổng				**4.963**	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	1.200	TT-R
2	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách dầu/nước	12 06 11	261	TT
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	12 06 10	1.883	TT
Tổng			**3.344**	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	671,5
Tổng		**671,5**

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 12 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có vách tôn bao quanh, mái tôn, nền bê tông có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 25 m^2.

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có kết cấu tường gạch bao quanh, mái tôn, sàn trát xi măng, bố trí gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.

- Biện pháp xử lý: hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Cơ sở, đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, Thông tư

số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống thấm và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheet) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Cơ sở theo quy định.

Về kho chứa hóa chất: thiết kế kho chứa hóa chất đảm bảo theo dúng quy định tại Điều 4 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và các yêu cầu về kho chứa quy định tại Mục 5, QCVN 05:2020/BCT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1180/GPMT – UBND ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm báo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt được thu gom vệ hệ thống xử lý nước thải tập trung của cơ sở để xử lý đạt cột A, QCVN 14:2008/BTNMT với hệ số K = 1,0 trước khi thải ra môi trường. Tuyệt đối không được xả nước thải xử lý chưa đạt quy chuẩn ra môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo môi trường không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường; Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài

nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Cơ sở theo đúng quy định.

6. Xây dựng phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, bụi, khí thải, sự cố hóa chất đảm bảo đúng theo quy định hiện hành.

7. Bố trí diện tích đất để trồng cây xong trong khuôn viên Cơ sở.

8. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.

9. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

10. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

11. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

12. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Cơ sở theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường: Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin điện tử đặt tại cổng Cơ sở. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc định kỳ mới theo quy định./.